

PTN/Số: 2023.06.13/PT145

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG**
KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
NT01	Nước thải	Nước thải tại hồ thu gom của hệ thống tập trung (chưa xử lý) - Tọa độ: 0642208- 1158427	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011	Mẫu nước đục/ 2 lít
NT02	Nước thải	Nước thải đã xử lý từ trạm xử lý tập trung và lưu tại ao sinh học (tại cống xả vào ao sinh học)- Tọa độ: 0642209- 1158416	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít

3. Ngày nhận mẫu: 13/06/2023

Ngày trả kết quả: 20/06/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550.B:2017
2	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015
3	pH	--	TCVN 6492:2011
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C : 2017
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000
7	N _{-NH₄⁺}	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017 + SMEWW 4500-NH ₃ -B&C:2017
8	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000

Trang: 1 / 6

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
9	Tổng P	mg/L	SMEWW 4500.P.B&E:2017
10	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6177:1996
11	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017
12	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996
13	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017
14	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
15	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017
16	Tổng xianua	mg/L	TCVN 6181:1996
17	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017
19	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113.B:22017
20	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113.B:22017
21	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017
22	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017
25	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017
26	Hóa chất BVTV: Lân hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270 D
27	Hóa chất BVTV: Clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270 D
28	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017
29	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
30	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017
31	Dầu khoáng	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017
32	T. Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017
33	PCBs	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 3665 + US EPA Method 8082A

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			NT01	NT02
1	Nhiệt độ	°C	29,5	30,0
2	Độ màu	Pt/Co	136	30,8
3	pH	--	6,72	7,51
4	BOD ₅	mg/L	417	18,3
5	COD	mg/L	682	24,9
6	TSS	mg/L	379	16,7
7	N-NH ₄ ⁺	mg/L	39,1	1,95
8	Tổng N	mg/L	90,3	12,8
9	Tổng P	mg/L	8,76	0,64
10	Sắt (Fe)	mg/L	5,13	0,39
11	Mangan (Mn)	mg/L	0,27	KPH
12	Clorua	mg/L	151	48,2
13	Florua	mg/L	3,36	0,34
14	Sunfua	mg/L	1,83	KPH
15	Clo dư	mg/L	KPH	0,36
16	Tổng xianua	mg/L	KPH	KPH

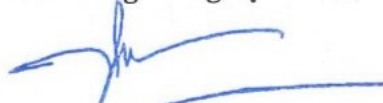
17	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH
19	Chì (Pb)	mg/L	0,14	KPH
20	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH
21	Crom (VI)	mg/L	0,82	KPH
22	Crom (III)	mg/L	0,63	KPH
23	Đồng (Cu)	mg/L	1,47	0,05
24	Kẽm (Zn)	mg/L	1,82	KPH
25	Niken (Ni)	mg/L	0,26	KPH
26	Hóa chất BVTV: Lân hữu cơ	mg/L	KPH	KPH
27	Hóa chất BVTV: Clo hữu cơ	mg/L	KPH	KPH
28	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	2,93	KPH
29	Magie (Mg)	mg/L	KPH	KPH
30	Tổng phenol	mg/L	KPH	KPH
31	Dầu khoáng	mg/L	5,70	KPH
32	T. Coliforms	MPN/100mL	$5,9 \times 10^5$	$1,7 \times 10^3$
33	PCBs	mg/L	KPH	KPH

Ghi chú:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thí nghiệm



Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc



Nguyễn Thủy Diễm

PTN/Số: 2023.06.13/PT126

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG**
KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
NM01	Nước mặt	Nước mặt kênh Năng – cách miệng xả khoảng 50m về phía thượng nguồn (Tọa độ: 0641812- 1157282)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít
NM02	Nước mặt	Nước mặt tại cầu kênh Năng – cách miệng xả khoảng 50m về phía hạ nguồn (Tọa độ: 0641615- 1157282)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít
NM03	Nước mặt	Nước mặt tại điểm tiếp nhận nước thải đã xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung (Tọa độ: 0641904- 1157319)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít

3. Ngày nhận mẫu: 13/06/2023

Ngày trả kết quả: 20/06/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	--	TCVN 6492 : 2011
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C : 2017
4	DO	Pt/Co	TCVN 7325:2016
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000

Trang: 5/16

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
6	Amoni	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017
7	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 + SMEWW 4110B:2017
8	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017 + SMEWW 4110B:2017
9	Nitrit	mg/L	TCVN 6178:1996 + SMEWW 4110B:2017
10	Nitrat	mg/L	US EPA Method 4500-NO ₃ ⁻ E:2017 + SMEWW 4110B:2017
11	Phosphat	mg/L	TCVN 6202:2008
12	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996
13	Asen	mg/L	SMEWW 3114.B:22017
14	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113.B:22017
15	Chì	mg/L	SMEWW 3113.B:22017
16	Crom VI	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017
17	Tổng Crom	mg/L	SMEWW 3113.B:22017
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111.B:22017
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111.B:22017
20	Niken	mg/L	SMEWW 3111.B:22017
21	Mangan	mg/L	SMEWW 3111.B:22017
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112.B:22017
23	Sắt	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6177:1996
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540.B&D:2017
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270 D
26	Benzen hexachloride	µg/L	
27	Dieldrin	µg/L	
28	DDT _s	µg/L	
29	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	µg/L	
30	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520.B:2017
32	Tổng các bon hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C +

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
			US EPA Method 8270 D
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	TCVN 6053:2011
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	TCVN 6219:2011
35	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017
36	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2)
			NM01	NM02	NM02	
1	pH	--	7,13	7,46	6,94	6-8,5
2	BOD ₅	mg/L	7,82	9,70	9,53	6
3	COD	mg/L	10,63	9,45	9,73	15
4	DO	Pt/Co	8,67	8,51	9,14	≥ 5
5	TSS	mg/L	27,6	31,5	30,9	30
6	Amoni	mg/L	0,04	0,05	0,03	0,3
7	Clorua	mg/L	26,8	24,2	26,9	350
8	Florua	mg/L	0,013	0,016	0,014	1,5
9	Nitrit	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
10	Nitrat	mg/L	1,47	1,63	1,79	5
11	Phosphat	mg/L	0,023	0,019	0,027	0,2
12	Xyanua	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
13	Asen	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,02
14	Cadimi	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,005
15	Chì	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,02
16	Crom VI	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,02
17	Tổng Crom	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,1
18	Đồng	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,2
19	Kẽm	mg/L	0,051	0,042	0,038	1,0
20	Niken	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,1
21	Mangan	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,2

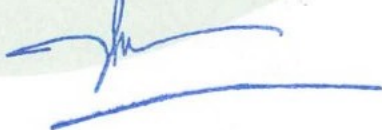
22	Thủy ngân	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,001
23	Sắt	mg/L	0,047	0,041	0,036	1
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,2
25	Aldrin	µg/L	KPH	KPH	KPH	0,1
26	Benzen hexachloride	µg/L	KPH	KPH	KPH	0,02
27	Dieldrin	µg/L	KPH	KPH	KPH	0,1
28	DDT _s	µg/L	KPH	KPH	KPH	1,0
29	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	µg/L	KPH	KPH	KPH	0,2
30	Tổng phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,5
32	Tổng các bon hữu cơ	mg/L	KPH	KPH	KPH	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,01	<0,01	<0,01	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	<0,01	<0,01	<0,01	1,0
35	Coliform	MPN/100mL	3.900	3.200	3.500	5000
36	E.coli	MPN/100mL	11	10	9	50

Ghi chú:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thí nghiệm



Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc



Nguyễn Thủy Diễm

PTN/Số: 2023.06.13/PT126

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG**
KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
2. Loại mẫu: Nước dưới đất

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
NN01	Nước dưới đất	Nước dưới đất tại giếng khoan số 1 (tọa độ: 0643425- 1157316)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít
NN02	Nước dưới đất	Nước dưới đất tại giếng khoan số 2 (tọa độ: 0643481- 1157321)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít
NN03	Nước dưới đất	Nước dưới đất tại giếng khoan số 3 (tọa độ: 0643200- 1157304)	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong/ 2 lít

3. Ngày nhận mẫu: 13/06/2023

Ngày trả kết quả: 20/06/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	--	TCVN 6492 : 2011
2	Độ cứng	mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2017
3	Sulfate	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ :E:2017 + SMEWW 4110B:2017
4	Nitrat	mg/l	US EPA Method 4500-NO ₃ :E:2017 + SMEWW 4110B:2017
5	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6177:1996
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017
7	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 + ISO 9308-1:2014

Trang: 9/16

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			NN01	NN02	NN03	
1	pH	--	7,58	7,72	7,34	5,5-8,5
2	Độ cứng	mg CaCO ₃ /L	73,8	69,5	75,2	500
3	Sulfate	mg/L	19,3	15,6	20,1	400
4	Nitrat	mg/l	1,27	1,75	1,84	15
5	Sắt (Fe)	mg/L	1,43	1,16	1,32	5
6	N-NH ₄ ⁺	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
7	Coliforms	MPN/100mL	KPH	KPH	KPH	3

Ghi chú:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thí nghiệm
Nguyễn Thị Trang
P. Giám đốc
Nguyễn Thủy Diễm

PTN/Số: 2023.06.13/PT126

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG**
KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
KK01	Không khí	Khu vực xung quanh trạm xử lý nước thải tập trung (Tọa độ : 0642239-1157343)	TCVN 7878-2:2010, TCVN 5067:1995, TCVN 5971:1995, TCVN 5972:1995, TCVN 6137:2009, MASA 701, TCVN 5293:1995, TCVN 5067:1995
KK02	Không khí	Khu vực trước cổng khu điều hành dịch vụ (Tọa độ: 0642813- 1158139)	TCVN 7878-2:2010, TCVN 5067:1995, TCVN 5971:1995, TCVN 5972:1995, TCVN 6137:2009, MASA 701, TCVN 5293:1995, TCVN 5067:1995
KK03	Không khí	Khu vực khu dân cư ấp 1 (Tọa độ: 0641421- 1158328)	TCVN 7878-2:2010, TCVN 5067:1995, TCVN 5971:1995, TCVN 5972:1995, TCVN 6137:2009, MASA 701, TCVN 5293:1995, TCVN 5067:1995
KK04	Không khí	Khu vực khu dân cư ấp 5 (Tọa độ: 0643319- 1158487)	TCVN 7878-2:2010, TCVN 5067:1995, TCVN 5971:1995, TCVN 5972:1995, TCVN 6137:2009, MASA 701, TCVN 5293:1995, TCVN 5067:1995

3. Ngày nhận mẫu: 13/06/2023

Ngày trả kết quả: 20/06/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Trang: 11/16

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 -2:2010
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
3	CO	mg/m ³	TCVN 5972:1995
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
5	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
6	Pb	mg/m ³	ASTM D 4185
7	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995
8	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QUY CHUẨN SO SÁNH	
			KK01	KK02	KK03	KK04		
1	Tiếng ồn	dBA	62,7	60,8	56,2	49,5	70	QCKN 26:2010/BTNMT
2	Bụi	mg/m ³	0,09	0,12	0,04	0,05	0,3	QCVN 05:2013/BTNMT
3	CO	mg/m ³	4,81	4,67	3,90	2,83	30	
4	SO ₂	mg/m ³	0,067	0,069	0,054	0,058	0,35	
5	NO ₂	mg/m ³	0,053	0,059	0,048	0,050	0,2	
6	Pb	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	-	QCVN 06:2009/BTNMT
7	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2	
8	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	0,042	

Ghi chú:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thí nghiệm

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Thủy Diễm

PTN/Số: 2023.06.13/PT126

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG**
KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
2. Loại mẫu: Mẫu đất

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
Đ01	Mẫu đất	Mẫu đất khu vực trạm xử lý nước thải tập trung (tọa độ: 0642228-1157379)	TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-2:2005	Mẫu đất/ 1 kg
Đ02	Mẫu đất	Mẫu đất khu vực nhà điều hành dịch vụ (tọa độ: 0642239- 1157343)	TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-2:2005	Mẫu đất/ 1 kg

3. Ngày nhận mẫu: 13/06/2023

Ngày trả kết quả: 20/06/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	TCVN 5979:2007
2	Cd	mg/kg	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3	Cu	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
4	Pb	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
5	Zn	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
6	Dầu mỡ	mg/kg	US EPA Method 9071B
7	Tổng Nitơ	mg/kg	TCVN 6498:1999
8	Tổng Phospho	mg/kg	TCVN 6499:1999

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 03-MT:2015/BTNMT (Đất công nghiệp)
			Đ01	Đ02	
1	pH	-	5,42	5,70	-

Trang: 13/16

2	Cd	mg/kg	KPH	KPH	10
3	Cu	mg/kg	11,8	9,7	300
4	Pb	mg/kg	3,95	4,52	300
5	Zn	mg/kg	34,7	29,6	300
6	Dầu mỡ	mg/kg	KPH	KPH	--
7	Tổng Nitơ	mg/kg	0,74	0,81	-
8	Tổng Phospho	mg/kg	0,52	0,69	-

Ghi chú:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thí nghiệm

Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Thuý Diễm

PTN/Số: 2023.06.13/PT126

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG**
KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang
2. Loại mẫu: Mẫu bùn

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
B01	Mẫu bùn	Mẫu bùn thải phát sinh trong quá trình xử lý nước thải (khu vực chứa bùn thải của trạm xử lý nước thải tập trung)	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004	Mẫu bùn/ 2 kg

3. Ngày nhận mẫu: 13/06/2023

Ngày trả kết quả: 20/06/2023

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
1	pH		US EPA Method 9040C + US EPA Method 9040D
2	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062 + US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2017
3	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B + US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
4	Niken (Ni)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B + US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B + US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2017
6	Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010 + US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017

Trang: 15/16

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm
7	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B
8	Magie (Mg)	mg/kg	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B
9	Sắt (Fe)	mg/kg	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B
10	Độ ẩm	mg/kg	TCVN 4048 : 2011
11	Tỷ trọng	mg/kg	TCVN 4195 : 1995

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 50- MT:2013/BTNMT
1	pH	-	6,92	-
2	Asen (As)	mg/kg	0,47	2
3	Kẽm (Zn)	mg/kg	49,5	250
4	Niken (Ni)	mg/kg	<5	70
5	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH	0,2
6	Crom (Cr)	mg/kg	KPH	5
7	Đồng (Cu)	mg/kg	3,46	-
8	Magie (Mg)	mg/kg	0,51	-
9	Sắt (Fe)	mg/kg	0,97	-
10	Độ ẩm	mg/kg	85,1	-
11	Tỷ trọng	mg/kg	5,63	-

Ghi chú:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả.

Phòng thí nghiệm

Nguyễn Thị Trang

Phó Giám đốc
Nguyễn Thủy Diễm